

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *17* /2019 /NQ-HĐND

Thái Bình, ngày *13* tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông, ven biển trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 220/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác cát lòng sông, ven biển trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (phạm vi các mỏ cát ven biển); Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông, ven biển trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2020 gồm những nội dung sau: *Thủy*



1. Điều chỉnh tên quy hoạch: “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông, ven biển trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2020” thành “Quy hoạch thăm dò, khai thác cát lòng sông, ven biển trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (phạm vi các mỏ cát ven biển)”.

2. Bổ sung vào quy hoạch như sau:

a) Bổ sung vào quy hoạch 25 mỏ cát biển (huyện Thái Thụy 13 mỏ, huyện Tiền Hải 12 mỏ) với tổng diện tích 22.860.000 m², tài nguyên dự báo 123.704.400 m³ (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

b) Phân kỳ cấp phép khai thác các mỏ cát ven biển bổ sung vào quy hoạch:

- Giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025:

+ Trên địa bàn huyện Thái Thụy khai thác 06 mỏ cát gồm: TT01, TT02, TT07, TT08, TT10 và TT11 với tài nguyên dự báo khoảng 29.357.000 m³;

+ Trên địa bàn huyện Tiền Hải khai thác 06 mỏ cát gồm: TH03, TH04, TH07, TH08, TH11 và TH12 với tài nguyên dự báo khoảng 30.620.250 m³.

- Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030:

+ Trên địa bàn huyện Thái Thụy khai thác 07 mỏ cát gồm: TT03, TT04, TT05, TT06, TT09, TT12 và TT13 với tài nguyên dự báo khoảng 33.378.400 m³;

+ Trên địa bàn huyện Tiền Hải khai thác 06 mỏ cát gồm: TH01, TH02, TH05, TH06, TH09, TH10 với tài nguyên dự báo khoảng 30.348.750 m³.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện đấu giá để khai thác cát phục vụ san lấp tại Khu kinh tế Thái Bình; các khu, cụm công nghiệp và các dự án phát triển kinh tế - xã hội địa bàn tỉnh; không gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, dòng chảy và không gây sạt lở bờ sông, bờ biển, không làm ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2019. /

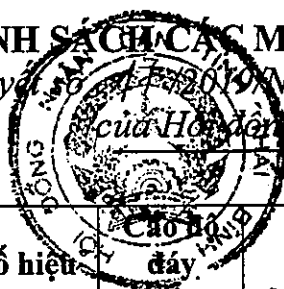
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực HĐND; UBND huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử Thái Bình;
- Lưu: VTVP.



Nguyễn Hồng Diên

Phụ lục: DANH SÁCH CÁC MỎ CÁT BỔ SUNG QUY HOẠCH
(Kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



TT	Tên mỏ cát	Số hiệu	Cao độ đáy biển	Cao độ đáy mỏ khai thác	Chiều sâu khai thác (m)	Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo(m ³)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)
I	Thái Thụy					11.660.000	62.735.400
1	Thái Thụy 01	TT01	-4,40	-9,50	5,10	900.000	4.590.000
2	Thái Thụy 02	TT02	-4,90	-9,730	4,83	900.000	4.347.000
3	Thái Thụy 03	TT03	-5.30	-10,17	4,87	900.000	4.383.000
4	Thái Thụy 04	TT04	-5.30	-9,77	4,47	900.000	4.023.000
5	Thái Thụy 05	TT05	-6.00	-10,73	4,73	900.000	4.257.000
6	Thái Thụy 06	TT06	-5.00	-10,00	5,00	900.000	4.500.000
7	Thái Thụy 07	TT07	-5.40	-10,33	4,93	900.000	4.437.000
8	Thái Thụy 08	TT08	-5.30	-10,73	5,43	900.000	4.887.000
9	Thái Thụy 09	TT09	-5.40	-10,10	4,70	900.000	4.230.000
10	Thái Thụy 10	TT10	-4,20	-11,37	7,17	800.000	5.736.000
11	Thái Thụy 11	TT11	-4.80	-11,50	6,70	800.000	5.360.000
12	Thái Thụy 12	TT12	-5,70	-11,93	6,23	980.000	6.105.400
13	Thái Thụy 13	TT13	-6.30	-12,30	6,00	980.000	5.880.000
II	Tiền Hải					11.200.000	60.969.000
14	Tiền Hải 01	TH01	-2,937	-9,267	6,33	900.000	5.697.000
15	Tiền Hải 02	TH02	-4,63	-11,20	6,57	900.000	5.913.000
16	Tiền Hải 03	TH03	-6,517	-12,617	6,10	900.000	5.490.000
17	Tiền Hải 04	TH04	-6,69	-12,62	5,93	900.000	5.337.000
18	Tiền Hải 05	TH05	-8,050	-12,775	4,725	950.000	4.488.750
19	Tiền Hải 06	TH06	-8,89	-13,465	4,575	950.000	4.346.250
20	Tiền Hải 07	TH07	-7,173	-12,833	5,66	950.000	5.377.000
21	Tiền Hải 08	TH08	-7,235	-12,86	5,625	950.000	5.343.750
22	Tiền Hải 09	TH09	-7,10	-12,20	5,10	950.000	4.845.000
23	Tiền Hải 10	TH10	-7,52	-12,845	5,325	950.000	5.058.750
24	Tiền Hải 11	TH11	-8,21	-12,985	4,775	950.000	4.536.250
25	Tiền Hải 12	TH12	-8,16	-12,935	4,775	950.000	4.536.250
III	Cộng					22.860.000	123.704.400

Quỳnh